



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm An toàn thực phẩm và Môi trường**
Laboratory: **Center for Food Safety and Environmental Research**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao**
Organization: **Center for High Technology Research and Development**

Số hiệu/ Code: **VILAS 809**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Bùi Quang Minh**
Laboratory manager: **Bui Quang Minh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Từ ngày /09/2025 đến ngày 02/07/2029**

Địa chỉ: **Nhà A28, số 18 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Thành Phố Hà Nội**
Address: **A28 Building, No. 18, Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward, Hanoi**

Địa điểm: **Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội**
Location: **Hoa Lac Hi-Tech Park, Hoa Lac Commune, Hanoi**

Điện thoại/ Tel: **024 37916281**

Email: **bui_quang_minh@yahoo.com**

Website: **www.chtd.vast.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, nước ngầm <i>Surface water, ground water</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds pg/L 2,3,7,8-TCDD 1 1,2,3,7,8-PeCDD 4 1,2,3,4,7,8-HxCDD 4 1,2,3,6,7,8-HxCDD 5 1,2,3,7,8,9-HxCDD 5 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD 5 OCDD 10 2,3,7,8-TCDF 1 1,2,3,7,8-PeCDF 4 2,3,4,7,8-PeCDF 4 1,2,3,4,7,8-HxCDF 5 1,2,3,6,7,8-HxCDF 5 1,2,3,7,8,9-HxCDF 5 2,3,4,6,7,8-HxCDF 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF 5 OCDF 10	US.EPA 1613B:1994
2.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds pg/L 2,3,7,8-TCDD 1 1,2,3,7,8-PeCDD 4 1,2,3,4,7,8-HxCDD 4 1,2,3,6,7,8-HxCDD 5 1,2,3,7,8,9-HxCDD 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD 5 OCDD 10 2,3,7,8-TCDF 1 1,2,3,7,8-PeCDF 4 2,3,4,7,8-PeCDF 4 1,2,3,4,7,8-HxCDF 5 1,2,3,6,7,8-HxCDF 5 1,2,3,7,8,9-HxCDF 5 2,3,4,6,7,8-HxCDF 5 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 5 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF 5 OCDF 10	US.EPA 1613B:1994

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
3.	Đất, bùn, trầm tích <i>Soil, sludge, Sediment</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8- HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	ng/kg 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0	US.EPA 1613B:1994
4.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compound 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	pg/mẫu/ sample 0,5 1,5 1,5 1,0 1,0 1,0 2,0 0,5 1,0 1,5 2,5 2,0 2,5 1,0 1,0 1,5 2,0	US.EPA TO- 9A:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
5.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compound	ng/mẫu /sample	US.EPA Method 23:2008
			2,3,7,8-TCDD	0,002	
			1,2,3,7,8-PeCDD	0,002	
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,002	
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,002	
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,002	
			1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,002	
			OCDD	0,004	
			2,3,7,8-TCDF	0,002	
			1,2,3,7,8-PeCDF	0,002	
			2,3,4,7,8-PeCDF	0,002	
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,002	
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,002	
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,002	
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,002	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,002	
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,002	
			OCDF	0,004	
6.	Chất thải (bùn thải) <i>Waste (sludge)</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds	ng/kg	US.EPA 1613B:1994
			2,3,7,8-TCDD	0,1	
			1,2,3,7,8-PeCDD	0,5	
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,5	
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,5	
			1,2,3,4,6,7,8- HpCDD	0,5	
			OCDD	1,0	
			2,3,7,8-TCDF	0,1	
			1,2,3,7,8-PeCDF	0,5	
			2,3,4,7,8-PeCDF	0,5	
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,5	
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,5	
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,5	
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,5	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,5	
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,5	
			OCDF	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Cá Fish	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	pg/g 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0 1,0 2,0 0,5 0,5 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,1 0,5	US.EPA 1613B:1994
8.	Ngũ cốc Cereal	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	pg/g 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5	SOP.DIO.11: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Máu <i>Blood</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds	<i>pg/g mẫu/sample</i>	<i>pg/g lipid</i>	SOP.DIO.07: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
			2,3,7,8-TCDD	0,01	1,5	
			1,2,3,7,8-PeCDD	0,01	1,0	
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	0,02	2,0	
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,02	2,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	0,02	2,0	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	0,02	2,0	
			OCDD	0,04	3,5	
			2,3,7,8-TCDF	0,05	5,0	
			1,2,3,7,8-PeCDF	0,02	2,5	
			2,3,4,7,8-PeCDF	0,03	3,0	
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	0,02	2,0	
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	0,03	3,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	0,01	1,0	
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	0,02	1,5	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	0,02	1,5	
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	0,03	2,5	
			OCDF	0,03	3,0	
10.	Sữa và sản phẩm sữa <i>Milk and milk products</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds	<i>pg/g mẫu khô/ dry sample</i>	<i>pg/g lipid</i>	SOP.DIO.08: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
			2,3,7,8-TCDD	0,1	0,5	
			1,2,3,7,8-PeCDD	1,0	1,0	
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,0	1,5	
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	0,5	1,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,0	1,0	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	1,0	1,0	
			OCDD	1,5	2,0	
			2,3,7,8-TCDF	0,5	0,2	
			1,2,3,7,8-PeCDF	1,0	1,0	
			2,3,4,7,8-PeCDF	1,0	1,0	
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	1,0	1,0	
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	1,0	1,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	1,0	1,0	
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,0	1,5	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,0	1,0	
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	1,0	1,5	
			OCDF	1,5	2,5	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	pg/g 0,01 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,04 0,01 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,02 0,04	SOP.DIO.09: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)
12.	Dầu thực vật <i>Vegetable oil</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds 2,3,7,8-TCDD 1,2,3,7,8-PeCDD 1,2,3,4,7,8-HxCDD 1,2,3,6,7,8-HxCDD 1,2,3,7,8,9-HxCDD 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD OCDD 2,3,7,8-TCDF 1,2,3,7,8-PeCDF 2,3,4,7,8-PeCDF 1,2,3,4,7,8-HxCDF 1,2,3,6,7,8-HxCDF 1,2,3,7,8,9-HxCDF 2,3,4,6,7,8-HxCDF 1,2,3,4,6,7,8-HpCDF 1,2,3,4,7,8,9-HpCDF OCDF	pg/g 0,2 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0 0,1 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 0,5 1,0	SOP.DIO.10: 2024 (Ref. US.EPA 1613B:1994)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Nước thải <i>Waste water</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2.3.7.8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compound (pg/L) 2347-TCDF 0,5 1368-TCDF 1,0 1239-TCDF 0,5 1289-TCDF 0,5 1368-TCDD 0,5 1289-TCDD 1,0 1237-TCDD 0,5 1238-T CDD 1,0 13468-PeCDF 1,0 12468-PeCDF 1,0 12389-PeCDF 1,0 12389-PeCDD 1,0 12489-PeCDD 1,0 12479-PeCDD 1,0 12468-PeCDD 1,5 123467-HxCDF 1,0 123479-HxCDF 2,0 123468-HxCDF 1,5 124689-HxCDD 1,5 124679-HxCDD 1,5 123467-HxCDD 2,0 1234679-HpCDF 2,0 1234679-HpCDD 1,5				US.EPA 1613B:1994
14.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, ground water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticides (OCPs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	Chất/ compound (µg/L) α-BHC 0,01 β-BHC 0,01 γ-BHC 0,01 δ-BHC 0,01 Heptachlor 0,01 Aldrin 0,01 Heptachlor epoxide 0,01 γ-chlordane 0,01 α-endosulfan 0,01 α-chlordane 0,01 4.4'-DDE 0,01 Dieldrin 0,01 Endrin 0,01 β-Endosulfan 0,01 4.4'-DDD 0,01 Endrin aldehyde 0,01 Endosulfan sulfate 0,01 4.4'-DDT 0,01 Methoxychlor 0,01	Nước mặt/ surface water 0,01	Nước ngâm/ ground water 0,01	Nước thải/ waste water 0,01	SOP.OCP.02: 2024 (Ref. US.EPA 3510C,3630C. 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15.	Nước mặt, nước thải, nước ngầm <i>Surface water, waste water, ground water</i>	Xác định hàm lượng dioxins/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/ <i>compound</i> (µg/L)	Nước mặt/ <i>surface water</i>	Nước thải/w <i>aste water</i>	Nước ngầm/ <i>ground water</i>	SOP.PCB.02: 2024 (Ref. US.EPA 3510C, 3630C. 8270E)
			PCB 8	0,01	0,01	0,01	
			PCB 18	0,01	0,01	0,01	
			PCB 28	0,01	0,01	0,01	
			PCB 52	0,01	0,01	0,01	
			PCB 44	0,01	0,01	0,01	
			PCB 66	0,01	0,01	0,01	
			PCB 81	0,01	0,01	0,01	
			PCB 77	0,01	0,01	0,01	
			PCB 101	0,01	0,01	0,01	
			PCB 123	0,01	0,01	0,01	
			PCB 118	0,01	0,01	0,01	
			PCB 114	0,01	0,01	0,01	
			PCB 105	0,01	0,01	0,01	
			PCB 126	0,01	0,01	0,01	
			PCB 153	0,01	0,01	0,01	
			PCB 138	0,01	0,01	0,01	
			PCB 128	0,01	0,01	0,01	
			PCB 167	0,01	0,01	0,01	
			PCB 156	0,01	0,01	0,01	
			PCB 157	0,01	0,01	0,01	
			PCB 169	0,01	0,01	0,01	
			PCB 187	0,01	0,01	0,01	
			PCB 180	0,01	0,01	0,01	
			PCB 170	0,01	0,01	0,01	
			PCB 189	0,01	0,01	0,01	
			PCB 195	0,01	0,01	0,01	
			PCB 206	0,01	0,01	0,01	
			PCB 209	0,01	0,01	0,01	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
			Chất/ <i>compound</i>	Đất/ <i>soil</i> (pg/g <i>dry</i> <i>weight</i>)	Trầm tích/ <i>sediment</i> (pg/g <i>dry</i> <i>weight</i>)	
16.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng một số chất cùng loại không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	2347-TCDF	0,5	1,0	US.EPA 613B:1994
			1368-TCDF	0,5	0,5	
			1239-TCDF	0,5	0,5	
			1289-TCDF	1,0	1,0	
			1368-TCDD	1,0	1,0	
			1289-TCDD	1,0	0,5	
			1237-TCDD	0,5	0,5	
			1238-TCDD	0,5	0,5	
			13468-PeCDF	1,0	0,5	
			12468-PeCDF	0,5	1,0	
			12389-PeCDF	0,5	0,5	
			12389-PeCDD	0,5	0,5	
			12489-PeCDD	0,5	0,5	
			12479-PeCDD	0,5	0,5	
			12468-PeCDD	1,0	0,5	
			123467-HxCDF	1,0	1,0	
			123479-HxCDF	1,0	1,0	
			123468-HxCDF	1,0	1,0	
			124689-HxCDD	1,0	1,0	
			124679-HxCDD	1,0	1,5	
			123467-HxCDD	1,5	1,5	
			1234679-HpCDF	2,0	2,0	
			1234679-HpCDD	2,0	1,5	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
17.	Chất thải <i>Waste</i>	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of non- 2,3,7,8 substituted dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	chất/compound (pg/g dry weight) 2347-TCDF 0,5 1368-TCDF 0,5 1239-TCDF 0,5 1289-TCDF 0,5 1368-TCDD 0,5 1289-TCDD 0,5 1237-TCDD 0,5 1238-TCDD 0,5 13468-PeCDF 0,5 12468-PeCDF 0,5 12389-PeCDF 0,5 12389-PeCDD 0,5 12489-PeCDD 0,5 12479-PeCDD 0,5 12468-PeCDD 0,5 123467-HxCDF 0,5 123479-HxCDF 0,5 123468-HxCDF 0,5 124689-HxCDD 0,5 124679-HxCDD 0,5 123467-HxCDD 1,0 1234679-HpCDF 0,5 1234679-HpCDD 0,5	US.EPA 1613B:1994
18.	Trầm tích <i>Sediment</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs).</i> <i>Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/ compound µg/kg Naphthalene 1,0 2-Methyl Naphthalene 1,0 Acenaphthylene 1,0 Acenaphthene 1,0 Fluorene 1,0 Phenanthrene 1,0 Anthracene 1,0 Fluoranthrene 1,0 Pyrene 1,0 Benz[a]anthracene 1,0 Chrysene 1,0 Benzo[b]fluoranthene 1,0 Benzo[k]fluoranthene 1,0 Benzo[e]pyrene 1,0 Benzo[a]pyrene 1,0 Indeno[1,2,3-cd] pyrene 1,0 Dibenz[a,h] anthracene 1,0 Benzo[g,h,i]perylene 1,0	SOP.PAH.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)
LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)
VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>				Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Đất, bùn, trầm tích <i>Soil, sluge, Sediment</i>	Xác định hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật họ clo hữu cơ (OCP) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of organochlorine pesticides (OCPs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/ <i>compound</i>	Đất/ <i>soil</i> (µg/ kg)	Trầm tích/ <i>sediment</i> (µg/ kg)	Bùn/ <i>sludge</i> (µg/ kg)	SOP.OCP.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C,3630C, 8270E)
			α-BHC	1,0	1,0	1,0	
			β-BHC	1,0	1,0	1,0	
			γ-BHC	1,0	1,0	1,0	
			δ-BHC	1,0	1,0	1,0	
			Heptachlor	1,0	1,0	1,0	
			Aldrin	1,0	1,0	1,0	
			Heptachlor epoxide	1,0	1,0	1,0	
			γ-chlordane	1,0	1,0	1,0	
			α-endosulfan	1,0	1,0	1,0	
			α-chlordane	1,0	1,0	1,0	
			4.4'-DDE	1,0	1,0	1,0	
			Dieldrin	1,0	1,0	1,0	
			Endrin	1,0	1,0	1,0	
			β-Endosulfan	1,0	1,0	1,0	
			4.4'-DDD	1,0	1,0	1,0	
			Endrin aldehyde	1,0	1,0	1,0	
			Endosulfan sulfate	1,0	1,0	1,0	
			4.4'-DDT	1,0	1,0	1,0	
			Methoxychlor	1,0	1,0	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>			Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Đất, trầm tích <i>Soil, sediment</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs), Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/ compound	Trầm tích/ sediment (µg/kg)	Đất/ soil (µg/ kg)	SOP.PCB.01: 2024 (Ref. US.EPA 3550C, 3630C, 8270E)
			PCB 8	1,0	1,0	
			PCB 18	1,0	1,0	
			PCB 28	1,0	1,0	
			PCB 52	1,0	1,0	
			PCB 44	1,0	1,0	
			PCB 66	1,0	1,0	
			PCB 81	1,0	1,0	
			PCB 77	1,0	1,0	
			PCB 101	1,0	1,0	
			PCB 123	1,0	1,0	
			PCB 118	1,0	1,0	
			PCB 114	1,0	1,0	
			PCB 105	1,0	1,0	
			PCB 126	1,0	1,0	
			PCB 153	1,0	1,0	
			PCB 138	1,0	1,0	
			PCB 128	1,0	1,0	
			PCB 167	1,0	1,0	
			PCB 156	1,0	1,0	
			PCB 157	1,0	1,0	
			PCB 169	1,0	1,0	
			PCB 187	1,0	1,0	
			PCB 180	1,0	1,0	
			PCB 170	1,0	1,0	
			PCB 189	1,0	1,0	
			PCB 195	1,0	1,0	
			PCB 206	1,0	1,0	
			PCB 209	1,0	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
21.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Stack gas (exclude sampling)	Xác định hàm lượng một số đồng phân không độc dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) Determination of non- 2,3,7,8 subsituted dioxin/furans (PCDD/Fs) High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGCHRMS)	chất/ compound (ng/mẫu/ sample) 2347-TCDF 0,008 1368-TCDF 0,009 1239-TCDF 0,005 1289-TCDF 0,008 1368-TCDD 0,005 1289-TCDD 0,009 1237-TCDD 0,009 1238-TCDD 0,009 13468-PeCDF 0,008 12468-PeCDF 0,007 12389-PeCDF 0,009 12389-PeCDD 0,008 12489-PeCDD 0,006 12479-PeCDD 0,008 12468-PeCDD 0,009 123467-HxCDF 0,006 123479-HxCDF 0,007 123468-HxCDF 0,008 124689-HxCDD 0,006 124679-HxCDD 0,007 123467-HxCDD 0,008 1234679-HpCDF 0,009 1234679-HpCDD 0,009	US.EPA Method 23:2008
22.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) Stack gas (exclude sampling)	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadropole mass spectrometry (GC- MS/MS)	chất/compound ng/mẫu/ sample Naphthalene 2,0 2-Methyl Naphthalene 2,0 Acenaphthylene 2,0 Acenaphthene 2,0 Fluorene 2,0 Phenanthrene 2,0 Anthracene 2,0 Fluoranthrene 2,0 Pyrene 2,0 Benz[a]anthracene 2,0 Chrysene 2,0 Benzo[b]fluoranthene 2,0 Benzo[k]fluoranthene 2,0 Benzo[e]pyrene 2,0 Benzo[a]pyrene 2,0 Indeno[1,2,3-cd] pyrene 2,0 Dibenz[a.h] anthracene 2,0 Benzo[g.h.i]perylene 2,0	SOP.PAH.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3630C, 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Khí thải (không bao gồm lấy mẫu) <i>Stack gas (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/compound ng/mẫu/sample PCB 8 2,0 PCB 18 2,0 PCB 28 2,0 PCB 52 2,0 PCB 44 2,0 PCB 66 2,0 PCB 81 2,0 PCB 77 2,0 PCB 101 2,0 PCB 123 2,0 PCB 118 2,0 PCB 114 2,0 PCB 105 2,0 PCB 126 2,0 PCB 153 2,0 PCB 138 2,0 PCB 128 2,0 PCB 167 2,0 PCB 156 2,0 PCB 157 2,0 PCB 169 2,0 PCB 187 2,0 PCB 180 2,0 PCB 170 2,0 PCB 189 2,0 PCB 195 2,0 PCB 206 2,0 PCB 209 2,0	SOP.PCB.03: 2024 (Ref. US. EPA 3542, 3665, 8270E)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>																																																										
24.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	<table><thead><tr><th>chất/<i>compound</i></th><th>ng/mẫu/ <i>sample</i></th></tr></thead><tbody><tr><td>Naphthalene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>2-Methyl Naphthalene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Acenaphthylene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Acenaphthene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Fluorene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Phenanthrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Anthracene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Fluoranthrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Pyrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benz[a]anthracene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Chrysene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benzo[b]fluoranthene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benzo[k] fluoranthene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benzo[e]pyrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benzo[a]pyrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Indeno[1,2,3-cd]pyrene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Dibenz[a.h]anthracene</td><td>2,0</td></tr><tr><td>Benzo[g.h.i]perylene</td><td>2,0</td></tr></tbody></table>	chất/ <i>compound</i>	ng/mẫu/ <i>sample</i>	Naphthalene	2,0	2-Methyl Naphthalene	2,0	Acenaphthylene	2,0	Acenaphthene	2,0	Fluorene	2,0	Phenanthrene	2,0	Anthracene	2,0	Fluoranthrene	2,0	Pyrene	2,0	Benz[a]anthracene	2,0	Chrysene	2,0	Benzo[b]fluoranthene	2,0	Benzo[k] fluoranthene	2,0	Benzo[e]pyrene	2,0	Benzo[a]pyrene	2,0	Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0	Dibenz[a.h]anthracene	2,0	Benzo[g.h.i]perylene	2,0	SOP.PAH.04: 2024 (Ref. US.EPA 3542, 3630, 8270E)																				
chất/ <i>compound</i>	ng/mẫu/ <i>sample</i>																																																													
Naphthalene	2,0																																																													
2-Methyl Naphthalene	2,0																																																													
Acenaphthylene	2,0																																																													
Acenaphthene	2,0																																																													
Fluorene	2,0																																																													
Phenanthrene	2,0																																																													
Anthracene	2,0																																																													
Fluoranthrene	2,0																																																													
Pyrene	2,0																																																													
Benz[a]anthracene	2,0																																																													
Chrysene	2,0																																																													
Benzo[b]fluoranthene	2,0																																																													
Benzo[k] fluoranthene	2,0																																																													
Benzo[e]pyrene	2,0																																																													
Benzo[a]pyrene	2,0																																																													
Indeno[1,2,3-cd]pyrene	2,0																																																													
Dibenz[a.h]anthracene	2,0																																																													
Benzo[g.h.i]perylene	2,0																																																													
25.	Không khí xung quanh (không bao gồm lấy mẫu) <i>Ambient air (exclude sampling)</i>	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	<table><thead><tr><th>chất/<i>compound</i></th><th>ng/mẫu/ <i>sample</i></th></tr></thead><tbody><tr><td>PCB 8</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 18</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 28</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 52</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 44</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 66</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 81</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 77</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 101</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 123</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 118</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 114</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 105</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 126</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 153</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 138</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 128</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 167</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 156</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 157</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 169</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 187</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 180</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 170</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 189</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 195</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 206</td><td>2,0</td></tr><tr><td>PCB 209</td><td>2,0</td></tr></tbody></table>	chất/ <i>compound</i>	ng/mẫu/ <i>sample</i>	PCB 8	2,0	PCB 18	2,0	PCB 28	2,0	PCB 52	2,0	PCB 44	2,0	PCB 66	2,0	PCB 81	2,0	PCB 77	2,0	PCB 101	2,0	PCB 123	2,0	PCB 118	2,0	PCB 114	2,0	PCB 105	2,0	PCB 126	2,0	PCB 153	2,0	PCB 138	2,0	PCB 128	2,0	PCB 167	2,0	PCB 156	2,0	PCB 157	2,0	PCB 169	2,0	PCB 187	2,0	PCB 180	2,0	PCB 170	2,0	PCB 189	2,0	PCB 195	2,0	PCB 206	2,0	PCB 209	2,0	SOP.PCB.04: 2024 (Ref.US.EPA 3542, 3665, 8270E)
chất/ <i>compound</i>	ng/mẫu/ <i>sample</i>																																																													
PCB 8	2,0																																																													
PCB 18	2,0																																																													
PCB 28	2,0																																																													
PCB 52	2,0																																																													
PCB 44	2,0																																																													
PCB 66	2,0																																																													
PCB 81	2,0																																																													
PCB 77	2,0																																																													
PCB 101	2,0																																																													
PCB 123	2,0																																																													
PCB 118	2,0																																																													
PCB 114	2,0																																																													
PCB 105	2,0																																																													
PCB 126	2,0																																																													
PCB 153	2,0																																																													
PCB 138	2,0																																																													
PCB 128	2,0																																																													
PCB 167	2,0																																																													
PCB 156	2,0																																																													
PCB 157	2,0																																																													
PCB 169	2,0																																																													
PCB 187	2,0																																																													
PCB 180	2,0																																																													
PCB 170	2,0																																																													
PCB 189	2,0																																																													
PCB 195	2,0																																																													
PCB 206	2,0																																																													
PCB 209	2,0																																																													

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
26.	Trứng Egg	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	Chất/compounds	pg/g lipid	US.EPA 1613B:1994
			2,3,7,8-TCDD	0,5	
			1,2,3,7,8-PeCDD	2,0	
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	2,0	
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	2,0	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0	
			OCDD	5,0	
			2,3,7,8-TCDF	0,5	
			1,2,3,7,8-PeCDF	1,5	
			2,3,4,7,8-PeCDF	1,5	
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	2,0	
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	2,0	
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,5	
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	2,5	
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	2,0	
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0	
			OCDF	4,0	
27.	Thịt gia cầm, thịt chăn nuôi Poultry, Livestock meat	Xác định hàm lượng dioxin/furans (PCDD/PCDFs) Phương pháp sắc ký khí phân giải cao/ khối phổ phân giải cao (HRGC/HRMS) <i>Determination of dioxin/furans (PCDD/Fs)</i> <i>High resolution gas chromatography/ high resolution mass spectrometry (HRGC/HRMS)</i>	chất/compound	Thịt gia cầm/ poultry (pg/g mẫu/ sample) Thịt chăn nuôi / Livestock meat (pg/g mẫu/ sample)	US.EPA 1613B:1994
			2,3,7,8-TCDD	0,5	0,5
			1,2,3,7,8-PeCDD	2,5	4,0
			1,2,3,4,7,8-HxCDD	1,5	2,5
			1,2,3,6,7,8-HxCDD	2,0	2,5
			1,2,3,7,8,9-HxCDD	1,5	3,0
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	2,0	2,0
			OCDD	5,0	3,5
			2,3,7,8-TCDF	0,5	0,5
			1,2,3,7,8-PeCDF	1,5	3,0
			2,3,4,7,8-PeCDF	2,0	1,5
			1,2,3,4,7,8-HxCDF	1,0	1,0
			1,2,3,6,7,8-HxCDF	1,5	2,5
			1,2,3,7,8,9-HxCDF	2,0	2,5
			2,3,4,6,7,8-HxCDF	1,5	1,5
			1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	1,5	1,5
			1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	2,0	3,0
			OCDF	2,0	3,5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Trứng Egg	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC- MS/MS)</i>	chất/compound	(pg/g lipid)	SOP.PCB.06: 2024 (Ref. US. EPA 3545A, 3665, 8270E)
			PCB 8	20,0	
			PCB 18	20,0	
			PCB 28	20,0	
			PCB 52	20,0	
			PCB 44	20,0	
			PCB 66	20,0	
			PCB 81	20,0	
			PCB 77	20,0	
			PCB 101	20,0	
			PCB 123	20,0	
			PCB 118	20,0	
			PCB 114	20,0	
			PCB 105	20,0	
			PCB 126	20,0	
			PCB 153	20,0	
			PCB 138	20,0	
			PCB 128	20,0	
			PCB 167	20,0	
			PCB 156	20,0	
			PCB 157	20,0	
			PCB 169	20,0	
			PCB 187	20,0	
			PCB 180	20,0	
			PCB 170	20,0	
			PCB 189	20,0	
			PCB 195	20,0	
			PCB 206	20,0	
			PCB 209	20,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>		Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Cá Fish	Xác định hàm lượng các polychlorinated biphenyl (PCBs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS/MS) <i>Determination of polychlorinated biphenyls (PCBs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	chất/compound	pg/g mẫu tươi/fresh sample	SOP.PCB.06: 2024 (Ref. US. EPA 3545A, 3665, 8270E)
			PCB 8	4,0	
			PCB 18	4,0	
			PCB 28	4,0	
			PCB 52	4,0	
			PCB 44	4,0	
			PCB 66	4,0	
			PCB 81	4,0	
			PCB 77	4,0	
			PCB 101	4,0	
			PCB 123	4,0	
			PCB 118	4,0	
			PCB 114	4,0	
			PCB 105	4,0	
			PCB 126	4,0	
			PCB 153	4,0	
			PCB 138	4,0	
			PCB 128	4,0	
			PCB 167	4,0	
			PCB 156	4,0	
			PCB 157	4,0	
			PCB 169	4,0	
			PCB 187	4,0	
			PCB 180	4,0	
			PCB 170	4,0	
			PCB 189	4,0	
			PCB 195	4,0	
			PCB 206	4,0	
			PCB 209	4,0	
30.	Thực phẩm xông khói (thịt, cá) Smoked food	Xác định hàm lượng các hydro cacbon thơm đa vòng (PAHs) Phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS và GC-MS/MS) <i>Determination of polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs). Gas chromatography coupled with quadrupole mass spectrometry (GC-MS/MS)</i>	chất/compound	µg/kg mẫu/sample	SOP.PAH.07: 2024 (Ref. US. EPA 3545A,3630C, 8270E)
			Naphthalene	1,0	
			2-Methyl Naphthalene	1,0	
			Acenaphthylene	1,0	
			Acenaphthene	1,0	
			Fluorene	1,0	
			Phenanthrene	1,0	
			Anthracene	1,0	
			Fluoranthrene	1,0	
			Pyrene	1,0	
			Benz[a]anthracene	1,0	
			Chrysene	1,0	
			Benzo[b]fluoranthene	1,0	
			Benzo[k]fluoranthene	1,0	
			Benzo[a]pyrene	1,0	
			Indeno[1,2,3-cd]pyrene	1,0	
			Dibenz[a.h] anthracene	1,0	
			Benzo[g.h.i]perylene	1,0	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 02)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No. 02)

VILAS 809

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/*Vietnamese Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- US. EPA: *United States Environmental Protection Agency.*
- SOP...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*

Trường hợp Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển công nghệ cao phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Center for High Technology Research and Development that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

